

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Y**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1137/2016/DS-ST
Ngày: 16/11/2016
V/v Tranh chấp quyền sở hữu nhà ở
và quyền sử dụng đất ở.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Y**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Sang

Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đào Thị HT1
2. Bà Trần Thị Xuân Hải

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Dương Thị Huyền Trang – Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Y.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Y: Bà Võ Thị Vĩnh Hưng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 11 năm 2016, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Y, mở phiên tòa để xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 326/DSST ngày 03 tháng 10 năm 2014 về Tranh chấp quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 2179/2016/QĐST-DS ngày 31/8/2016 và Quyết định hoãn phiên tòa số 6496/2016/QĐ-ST ngày 29/9/2016, số 6687/2016/QĐ-ST ngày 25/10/2016 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H; sinh năm 1969

Địa chỉ: 244/31/1 tổ 23F, khu phố 2, đường HT 17, phường G, Quận U, Thành phố Y.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Văn A, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: 34 Nguyễn Văn L, Phường MC, quận V, Thành phố Y.

+ Bị đơn: Bà Đặng Kim B, sinh năm 1939 (vắng mặt).

Địa chỉ: 13/15 (số cũ 17/12) X, Phường Z, quận V, Thành phố Y.

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Q, sinh năm 1971 (vắng mặt).

2. Trẻ Nguyễn Đình Mai T, sinh năm 2000

Người đại diện theo pháp luật của Trẻ Nguyễn Đình Mai T là Bà Nguyễn Thị Kim Q.

3. Ông Nguyễn Đăng T1, sinh năm 1984 (vắng mặt).

4. Ông Nguyễn Đăng N (vắng mặt).

5. Bà Lê Thị Tâm C (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: 13/15 (số cũ 17/12) X, Phường Z, quận V, Thành phố Y.

6. Bà Nguyễn Thị Diệu M, sinh năm 1945.

Địa chỉ: 46/B/1 Tổ 23F, khu phố 2, phường G, Quận U, Thành phố Y.

7. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1950.

Địa chỉ: 389/13 Lê Văn Khương, khu phố 2, phường G, Quận U, Thành phố Y.

8. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1956.

Địa chỉ: 286/50A BH1, Phường 13, Quận S, Thành phố Y.

9. Bà Nguyễn Thị Mỹ N2, sinh năm 1958.

Địa chỉ: 04 Vạn Kiếp, Phường Z, quận V, Thành phố Y.

10. Bà Nguyễn Thị Hoàng L1, sinh năm 1961.

Địa chỉ: 30/3A Tổ 54, khu phố 5, phường G, Quận U, Thành phố Y.

11. Ông Nguyễn Văn D2, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Ấp 5 xã BHN, huyện DH, tỉnh LA.

Người đại diện hợp pháp của bà M, ông H1, ông T2, bà N2, bà L1, ông D2 có Ông Lê Văn A; địa chỉ: 34 Nguyễn Văn L, Phường MC, quận V, Thành phố Y (có mặt).

12. Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1949 (vắng mặt).

Địa chỉ: 1002 School Ln, Lake City, Clayton, GA 30260, USA.

13. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1925 (vắng mặt).

Địa chỉ: 13/15 (số cũ 17/12) X, Phường Z, quận V, Thành phố Y.

Địa chỉ liên lạc: 46/B/1 tổ 23F, khu phố 2, Phường G, Quận U, Thành phố Y.

14. Ông Nguyễn Ái Q, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 161/1/94B đường HT1, Phường 14, Quận XS, Thành phố Y.

15. Bà Nguyễn Trịnh Thị AL, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: International Theravāda Buddhist Missionary University. Dhammapāla Hill. Mayangon Yangon. Myanmar (Room 214).

16. Bà Nguyễn Thị Ái H3, sinh năm 1996 (vắng mặt).

17. Bà Nguyễn Thị Ái V3, sinh năm 1997 (vắng mặt).

Địa chỉ: 244/31/1 tổ 23F, khu phố 2, đường TH 17, phường G, Quận U, Thành phố Y.

NHẬN THẤY:

+ Ông Lê Văn A là người đại diện cho nguyên đơn là Bà Nguyễn Thị H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Nguyễn Thị Diệu M, Ông Nguyễn Văn H1, Ông Nguyễn Văn T2, Bà Nguyễn Thị Mỹ N2, Bà Nguyễn Thị Hoàng L1, Ông Nguyễn Văn D2 trình bày:

Theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2896/2003 ngày 01/8/2003 do Ủy ban nhân dân quận V, Thành phố Y cấp thì ông Nguyễn Văn L1 là chủ sở hữu căn nhà số 13/15 (số cũ 17/12) X, Phường Z, quận V, TpY. Ngày 24/10/2008, ông L1 chết không để lại di chúc. Ông L1 không có vợ con. Cha mẹ của ông L1 là ông Nguyễn Văn T4 chết năm 1975 và bà Nguyễn Thị Diệu S4 chết năm 1984. Ông L1 có 08 anh em ruột, gồm: ông Nguyễn Văn D1 (chết năm 2010). Ông D1 có vợ là Bà Nguyễn Thị H và có 02 người con là Bà Nguyễn Thị Ái H3 và Bà Nguyễn Thị Ái V3. Ngoài ra, Ông D1 còn có vợ trước đã ly hôn và có 02 người con chung là Ông Nguyễn Ái Q và Bà Nguyễn Trịnh Thị AL), Bà Nguyễn Thị Diệu M, Ông Nguyễn Văn H1, Ông Nguyễn Văn T2, Bà Nguyễn Thị Mỹ N2, Bà Nguyễn Thị Hoàng L1, Ông Nguyễn Văn D2, Ông Nguyễn Văn L2.

Năm 1995 ông L1 có cho gia đình Bà Đặng Kim B sinh sống và nhập hộ khẩu vào địa chỉ 13/15 (số cũ 17/12) X. Sau khi ông L1 chết, các anh chị em của ông L1 tiến hành thủ tục khai nhận di sản thừa kế đối với căn nhà số 13/15 (số cũ 17/12) X nhưng gia đình bà B ngăn cản vì cho rằng căn nhà này là do bà B mua của người khác và để cho ông L1 (là cháu gọi bà B bằng mẹ) đứng tên giữ.

Tại đơn khởi kiện ngày 30/11/2010, đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/12/2010 nguyên đơn là Bà Nguyễn Thị H khởi kiện Bà Đặng Kim B, ông Nguyễn VT và bà Nguyễn Thị KP, yêu cầu Tòa án xác định căn nhà số 13/15 (số cũ 17/12) X là thuộc quyền sở hữu của những người thừa kế của ông L1.

Sau đó, tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/12/2012, nguyên đơn xác định lại là chỉ khởi kiện Bà Đặng Kim B, không kiện ông Nguyễn VT và bà Nguyễn Thị KP do ông Thành đã chết và khi còn sống ông VT, bà KP cũng không có yêu cầu tranh chấp với nguyên đơn về căn nhà số 13/15 (số cũ 17/12) X.

Tại phiên tòa, Ông Lê Văn A xác định yêu cầu công nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với căn nhà số 13/15 (số cũ 17/12) X cho những người thừa kế của ông L1. Yêu cầu bà B và những người hiện đang cư trú tại căn nhà trên, gồm: Ông Nguyễn Đăng T1, Bà Nguyễn Thị Kim Q và Trẻ Nguyễn Đình Mai T, ông Nguyễn Đăng N1, Bà Lê Thị Tâm C phải rời khỏi và trả lại căn nhà số 13/15 (Số cũ 17/12) X cho nguyên đơn và những người thừa kế của ông L1, đồng ý trả công sức giữ gìn, bảo quản nhà cho bà B là 100 triệu đồng. Thời gian trả nhà là ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

+ Bị đơn là Bà Đặng Kim B đã được tổng đạt hợp lệ nhưng không đến Tòa ghi lời khai, cung cấp chứng cứ, hòa giải và không có ý kiến gì về yêu cầu của nguyên đơn.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Đăng T1 trình bày: Căn nhà số 13/15 (Số cũ 17/12) X là của bà B mua của ông Nguyễn Văn D1. Ông D1 là cháu gọi bà B là mẹ. Do bà B tin tưởng cháu nên không làm giấy tờ mua bán. Tại thời điểm mua bán, theo quy định của pháp luật là chỉ những người có hộ khẩu ở thành phố mới được đứng tên mua nhà ở nên bà B đã nhờ ông Nguyễn Văn L1 đứng tên chủ quyền nhà. Ông không có yêu cầu gì trong vụ án này. Ông đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị M1 trình bày: Bà có hộ khẩu thường trú tại nhà số 13/15 (Số cũ 17/12) X, nhưng không liên quan gì đến căn nhà này, cũng không ở tại nhà này. Bà không có yêu cầu, tranh chấp gì trong vụ án. Bà đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn L2 trình bày: Ông là anh ruột của ông Nguyễn Văn L1. Ông không có ý kiến gì về việc tranh chấp của các đương sự. Ông xin được khước từ không tham gia vụ án trên.

- Bà Nguyễn Thị Ái H3, Bà Nguyễn Thị Ái V3 trình bày: hai bà là con của bà Hồng, có cùng ý kiến với bà Hồng.

- Ông Nguyễn Ái Q trình bày: Ông là con của ông Nguyễn Văn D1 và bà Trịnh Thị Định, nguyên đơn Nguyễn Thị H là vợ sau của ông Đoàn. Đối với căn nhà số 13/15 (Số cũ 17/12) X, ông không tranh chấp và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- Bà Nguyễn Trịnh Thị AL: Bà là con của ông Nguyễn Văn D1 và bà Trịnh Thị Định, nguyên đơn Nguyễn Thị H là vợ sau của ông Đoàn. Đối với căn

nhà số 13/15 (Số cũ 17/12) X, bà không có yêu cầu gì. Bà xin được khước từ không tham gia vụ án.

- Bà Nguyễn Thị Kim Q, Bà Lê Thị Tâm C và ông Nguyễn Đăng N1: đã được tổng đạt hợp lệ nhưng không đến Tòa ghi lời khai, cung cấp chứng cứ, hòa giải và không có ý kiến gì về yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Y tham gia phiên tòa phát biểu: Tòa án đã thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự từ khi thụ lý cho đến khi xét xử sơ thẩm. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: đây là vụ án tranh chấp về yêu cầu công nhận quyền sở hữu tài sản do được thừa kế. Tài sản tranh chấp là căn nhà số 13/15 X, Phường Z, quận V, Thành phố Y. Trong vụ án có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ông Nguyễn Văn L2 đang cư trú tại Hoa Kỳ và Bà Nguyễn Trịnh Thị AL đang cư trú tại Myanmar nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Y.

Theo Giấy ủy quyền số 002000 ngày 19/3/2011 lập tại Văn phòng công chứng Gia Định, bị đơn Đặng Kim B ủy quyền cho ông Phạm Đức T4 tham gia tố tụng tại Tòa án. Ngày 06/12/2014, ông T4 có văn bản xác nhận hiện nay ông không còn là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, đề nghị tòa án triệu tập bị đơn tham gia tố tụng. Vì vậy, Tòa án xác định bà B phải trực tiếp tham gia tố tụng, không thông qua đại diện theo ủy quyền nữa. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng, bị đơn Đặng Kim B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Bà Nguyễn Thị Kim Q, ông Nguyễn Đăng N1, Bà Lê Thị Tâm C đã được Tòa án nhân dân TpY triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác là Ông Nguyễn Đăng T1, ông Nguyễn Văn Lợi, Bà Nguyễn Thị M1, Bà Nguyễn Thị Ái H3, Bà Nguyễn Thị Ái V3, Ông Nguyễn Ái Q và Bà Nguyễn Trịnh Thị AL có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

Nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn VT và bà Nguyễn Thị KP, nên đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

Về nội dung yêu cầu của đương sự:

Theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2896/2003 ngày 01/8/2003 do Ủy ban nhân dân quận V, Thành phố Y cấp, xác

định căn nhà số 13/15 (số cũ 17/12) X , Phường Z, quận V, Thành phố Y là tài sản thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn L1. Ngày 24/10/2008, ông L1 chết không để lại di chúc. Ông L1 không có vợ con. Cha mẹ ông L1 là ông Nguyễn Văn T4 chết năm 1975 và bà Nguyễn Thị Diệu S4 chết năm 1984. Ông L1 có 08 anh em ruột, gồm:

1. Ông Nguyễn Văn D1, chết năm 2010. Ông D1 có vợ là Bà Nguyễn Thị H và có 02 người con là Bà Nguyễn Thị Ái H3 và Bà Nguyễn Thị Ái V3. Ngoài ra, Ông D1 còn có vợ trước là bà Trương Thị D3 (Ông D1 và bà D3 đã thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 409 ngày 23/12/1987 của Tòa án nhân dân quận V) và có 02 người con chung là Ông Nguyễn Ái Q và Bà Nguyễn Trịnh Thị AL.

2. Bà Nguyễn Thị Diệu M.

3. Ông Nguyễn Văn H1.

4. Ông Nguyễn Văn T2.

5. Bà Nguyễn Thị Mỹ N2.

6. Bà Nguyễn Thị Hoàng L1.

7. Ông Nguyễn Văn D2.

8. Ông Nguyễn Văn L2.

Căn cứ kết quả xác minh Công an Phường Z, quận V: hiện tại số nhà 13/15 (số cũ 17/12) X , Phường Z, quận V có 04 nhân khẩu tạm trú tại địa chỉ trên gồm Bà Đặng Kim B, Ông Nguyễn Đăng T1, ông Nguyễn Đăng N1, bà Lê Thị Tâm C. Theo trình bày của ông Tất thì ngoài 4 người có đăng ký tạm trú trên, còn có Bà Nguyễn Thị Kim Q và Trẻ Nguyễn Đình Mai T. Do đó nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tòa án công nhận quyền sở hữu do được thừa kế đối với căn nhà số 13/15 (số cũ 17/12) X cho những người thừa kế của ông L1, đồng thời yêu cầu bị đơn và những người hiện đang cư trú tại căn nhà trên, phải trả lại căn nhà số 13/15 (Số cũ 17/12) X cho nguyên đơn và những người thừa kế của ông L1 là có cơ sở để xem xét.

Tại phiên tòa, Ông Lê Văn A đại diện cho những người thừa kế của ông L1 khai do có quan hệ bà con bên họ ngoại nên ông L1 mới cho gia đình bị đơn vào ở nhờ. Nhưng trong quá trình giải quyết, bị đơn cho rằng năm 1991 bà và chị của bà là Nguyễn Thị M1 đã góp tiền mua nhà 13/15 X của ông L1 với giá 8 lượng 5 chỉ vàng. Hội đồng xét xử nhận thấy lời khai của bị đơn không có chứng cứ để chứng minh. Đồng thời tại phiên tòa sơ thẩm ngày 15/8/2013 ông Phạm Đức T4 là người đại diện của bị đơn lại khai bị đơn mua nhà của bà Thảo và nhờ ông L1 đứng tên chủ quyền nhà. Như vậy lời khai của bị đơn về việc bỏ

tiền ra mua nhà lại mâu thuẫn với lời khai của ông T4 đại diện cho bị đơn. Do đó lời khai này của bị đơn không có cơ sở để chấp nhận.

Ngoài ra, ông T4 đại diện cho bị đơn còn trình bày rằng sau khi mua nhà, bị đơn đã bỏ ra một số chi phí như giao cho Ông D1 năm chỉ vàng SJC để sửa chữa nhà, chi phí đổi sang sổ hồng vào năm 2002, tiền đóng thuế nhà đất từ năm 1991 cho đến nay. Tuy nhiên, bị đơn và ông T4 đại diện cho bị đơn không nêu cụ thể số tiền và không xác định rõ là có yêu cầu gì đối với các chi phí nêu trên hay không. Để đảm bảo giải quyết quyền lợi của các đương sự, Tòa án nhân dân Thành phố Y đã có Công văn số 677/TATP-TDS ngày 03/6/2013 và Công văn số 3113/TATP-TDS ngày 30/10/2015 gửi bị đơn và ông T4 đại diện cho bị đơn, đề nghị bị đơn xác định yêu cầu cụ thể về số tiền đối với từng loại chi phí mà bà đã bỏ ra là bao nhiêu để Tòa án làm cơ sở thông báo cho bà đóng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và giải quyết yêu cầu. Tuy nhiên bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến, nên Tòa án không có cơ sở xem xét các vấn đề mà ông T4 đại diện cho bị đơn đã nêu.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Bà Nguyễn Thị H, Bà Nguyễn Thị Ái H3, Bà Nguyễn Thị Ái V3, Ông Nguyễn Ái Q, Bà Nguyễn Trinh Thị AL, Bà Nguyễn Thị Diệu M, Ông Nguyễn Văn H1, Ông Nguyễn Văn T2, Bà Nguyễn Thị Mỹ N2, Bà Nguyễn Thị Hoàng L1, Ông Nguyễn Văn D2, Ông Nguyễn Văn L2 có quyền xác lập quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với căn nhà nêu trên theo quy định của pháp luật hiện hành về nhà ở và quyền sử dụng đất ở. Đồng thời bị đơn và những người đang cư trú trong nhà số 13/15 (Số cũ 17/12) X phải có trách nhiệm trả nhà cho nguyên đơn và những người thừa kế của ông L1.

Tuy nhiên, gia đình bị đơn đã vào sử dụng căn nhà trên từ năm 1994 cho đến nay và đã có công quản lý, giữ gìn căn nhà trên. Do đó, cần phải trích lại một phần để trả công quản lý, giữ gìn cho bị đơn.

Giá trị căn nhà là 1.818.643.400 đồng, theo quy định thì được chia đều cho 8 anh chị em của ông L1, mỗi người được hưởng 1/8 di sản thừa kế của ông L1. Tại phiên tòa, ông T4 đại diện cho những người thừa kế của ông L1 đồng ý trả cho bị đơn số tiền 100.000.000 đồng tương ứng với công sức giữ gìn, bảo quản nhà. Hội đồng xét xử nhận thấy số tiền này là hợp lý, nên có căn cứ để chấp nhận.

-Về án phí:

Bị đơn phải trả nhà ở nhờ, nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 200.000 đồng.

Những người được thừa kế di sản của ông L1 phải trả cho bị đơn 100.000.000 đồng tương ứng với công sức giữ gìn, bảo quản nhà, nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5.000.000 đồng.

Chi phí định giá 1.400.000 đồng bà H tự nguyện chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Điều 37, Điều 147, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 170, Điều 245, khoản 2 Điều 305, Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Pháp lệnh về án phí, lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Xác định căn nhà số 13/15 (số cũ 17/12) X , Phường Z, quận V, Thành phố Y là di sản của ông Nguyễn Văn L1.

- Xác định hàng thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Văn L1, gồm: ông Nguyễn Văn D1 (chết năm 2010, người thừa kế theo pháp luật của Ông D1 có Bà Nguyễn Thị H và 04 người con là Nguyễn Thị Ái H3, Nguyễn Thị Ái V3, Nguyễn Ái Q, Nguyễn Trinh Thị AL); Bà Nguyễn Thị Diệu M; Ông Nguyễn Văn H1; Ông Nguyễn Văn T2; Bà Nguyễn Thị Mỹ N2; Bà Nguyễn Thị Hoàng L1; Ông Nguyễn Văn D2; Ông Nguyễn Văn L2.

- Công nhận ông Nguyễn Văn D1 (chết năm 2010, người thừa kế theo pháp luật của Ông D1 có Bà Nguyễn Thị H và 04 người con là: Nguyễn Thị Ái H3, Nguyễn Thị Ái V3, Nguyễn Ái Q, Nguyễn Trinh Thị AL); Bà Nguyễn Thị Diệu M; Ông Nguyễn Văn H1; Ông Nguyễn Văn T2; Bà Nguyễn Thị Mỹ N2; Bà Nguyễn Thị Hoàng L1; Ông Nguyễn Văn D2; Ông Nguyễn Văn L2 là chủ sở hữu căn nhà số 13/15 (số cũ 17/12) X, Phường Z, quận V, Thành phố Y do được thừa kế theo pháp luật từ ông Nguyễn Văn L1.

Bà Nguyễn Thị H, Bà Nguyễn Thị Ái H3, Bà Nguyễn Thị Ái V3, Ông Nguyễn Ái Q, Bà Nguyễn Trinh Thị AL, Bà Nguyễn Thị Diệu M, Ông Nguyễn Văn H1, Ông Nguyễn Văn T2, Bà Nguyễn Thị Mỹ N2, Bà Nguyễn Thị Hoàng L1, Ông Nguyễn Văn D2, Ông Nguyễn Văn L2 có quyền xác lập quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với căn nhà nêu trên theo quy định của pháp luật hiện hành về quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở.

2. Buộc Bà Đặng Kim B, Ông Nguyễn Đăng T1, bà Lê Thị Tâm C, ông Nguyễn Đăng N1, Bà Nguyễn Thị Kim Q và Trẻ Nguyễn Đình Mai T (trẻ Thi do bà Quyên đại diện theo pháp luật) phải trả lại căn nhà số 13/15 (số cũ 17/12) X , Phường Z, quận V, Thành phố Y cho Bà Nguyễn Thị H, Bà Nguyễn Thị Ái H3, Bà Nguyễn Thị Ái V3, Ông Nguyễn Ái Q, Bà Nguyễn Trinh Thị AL, Bà Nguyễn Thị Diệu M, Ông Nguyễn Văn H1, Ông Nguyễn Văn T2, Bà Nguyễn Thị Mỹ N2, Bà Nguyễn Thị Hoàng L1, Ông Nguyễn Văn D2, Ông Nguyễn Văn L2 ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc Bà Nguyễn Thị H, Bà Nguyễn Thị Ái H3, Bà Nguyễn Thị Ái V3, Ông Nguyễn Ái Q, Bà Nguyễn Trinh Thị AL, Bà Nguyễn Thị Diệu M, Ông Nguyễn Văn H1, Ông Nguyễn Văn T2, Bà Nguyễn Thị Mỹ N2, Bà Nguyễn Thị

Hoàng L1, Ông Nguyễn Văn D2, Ông Nguyễn Văn L2 có trách nhiệm liên đới trả cho Bà Đặng Kim B số tiền 100.000.000 (một trăm triệu đồng) đồng tương ứng với công sức giữ gìn, bảo quản nhà.

Kể từ ngày Bà Đặng Kim B có đơn yêu cầu thi hành án, nếu các ông bà nêu trên chưa trả cho bà B số tiền 100.000.000 đồng trên thì hàng tháng còn phải trả cho bà B tiền lãi theo lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Đình chỉ xét xử sơ thẩm yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị H đối với ông Nguyễn VT và bà Nguyễn Thị KP.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đặng Kim B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị H, Bà Nguyễn Thị Ái H3, Bà Nguyễn Thị Ái V3, Ông Nguyễn Ái Q, Bà Nguyễn Trịnh Thị AL, Bà Nguyễn Thị Diệu M, Ông Nguyễn Văn H1, Ông Nguyễn Văn T2, Bà Nguyễn Thị Mỹ N2, Bà Nguyễn Thị Hoàng L1, Ông Nguyễn Văn D2, Ông Nguyễn Văn L2 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 đồng.

- Hoàn trả cho Bà Nguyễn Thị H số tiền tạm nộp án phí dân sự sơ thẩm là 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) theo biên lai thu số 09843, ngày 12/01/2011 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Y.

- Chi phí định giá 1.400.000 đồng bà H tự nguyện chịu (đã nộp xong).

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bà Nguyễn Thị H, Bà Nguyễn Thị Diệu M, Ông Nguyễn Văn H1, Ông Nguyễn Văn T2, Bà Nguyễn Thị Mỹ N2, Bà Nguyễn Thị Hoàng L1, Ông Nguyễn Văn D2 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự khác vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.Y;
- VKSND TP. Y;
- Cục THADS TP. Y;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, VP.

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Y
THẨM PHÁN**

Nguyễn Chí Sang

